



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động số	01/GP-QLĐT 74/UBCK-GP	ngày 6 tháng 1 năm 2006 ngày 9 tháng 8 năm 2010
--	--------------------------	--

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm. Giấy phép thành lập và hoạt động được sửa đổi một lần trong Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/UBCK-GP ngày 9 tháng 8 năm 2010.

Hội đồng Quản trị	Ông James W. Lewis Ông Lê Đào Nguyên Ông Bradley C. LaLonde Bà Võ Bích Hà Ông John Alkire	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
--------------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	--

Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
-------------------------	-------------------------------

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

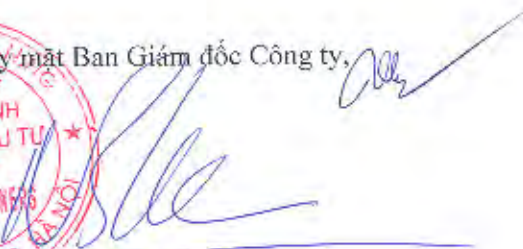
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc Công ty,


Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 11-08-2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-080/1

**Trần Anh Quân**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		53.849.462	52.761.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.803.061	33.194.924
1. Tiền	111		303.061	1.194.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.500.000	32.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	17.009.400	18.416.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.009.400	18.416.250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	480.211	926.988
5. Các khoản phải thu khác	135		480.211	926.988
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7	556.790	223.555
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		556.790	223.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		642.522	657.903
II. Tài sản cố định	220	8	25.634	41.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.634	41.015
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.254.165</i>	<i>1.254.165</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.228.531)</i>	<i>(1.213.150)</i>
IV. Tài sản dài hạn khác	260	9	616.888	616.888
3. Tài sản dài hạn khác	268		616.888	616.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.491.984	53.419.620

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.041.076	5.271.127
I. Nợ ngắn hạn	310		4.041.076	5.271.127
2. Phải trả người bán	312	10	1.728.470	2.189.912
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.484.558	1.179.132
5. Phải trả người lao động	315		-	1.613.583
6. Chi phí phải trả	316		691.548	267.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		136.500	21.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.450.908	48.148.493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	25.000.000	25.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		559.584	559.584
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		559.584	559.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.331.740	22.029.325
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.491.984	53.419.620

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại	005		
USD		234.241	236.966
EUR		1.270	1.270
JPY		11.000	11.000
SGD		6	2.577
HKD		2.730	7.562

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

11 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
1. Doanh thu	01	13	15.721.033	12.008.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		15.721.033	12.008.438
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	2.882.063	3.004.476
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		12.838.970	9.003.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.261.417	1.335.516
7. Chi phí tài chính	22		13.368	4.247
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	2.641.472	3.236.359
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		11.445.547	7.098.872
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		11.445.547	7.098.872
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	2.343.132	1.471.303
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.102.415	5.627.569

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

11-08-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
1. Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	15.564.033	12.008.438
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.349.793)	(2.697.499)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.869.818)	(1.110.047)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.051.329)	(4.598.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.293.093	3.602.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.615.044	1.757.741
8. Tiền thu/(chi) khác trong kỳ		1.500.000	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.115.044	(2.242.259)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(6.800.000)	(4.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.800.000)	(4.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.608.137	(2.839.800)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	33.194.924	17.410.146
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	35.803.061	14.570.346

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

11-08-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Liên doanh Quản lý Dầu tư BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B05a - CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015
	VND*000	VND*000	Tăng Giảm VND*000	Tăng Giảm VND*000	VND*000	VND*000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	25.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	559.584	-	-	-	559.584
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	559.584	-	-	-	559.584
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.156.813	22.029.325	5.627.569	9.102.415	17.584.382	24.331.740
	41.156.813	48.148.493	5.627.569	9.102.415	42.584.382	50.450.908

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

11-08-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09a-CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 12 nhân viên (31/12/2014: 12 nhân viên), trong đó 7 nhân viên sau đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	000645	25/6/2010
Ông Lê Xuân Đồng	000822	26/3/2012
Bà Đỗ Lan Hương	000636	25/6/2010
Bà Hồ Thu Lê	000639	25/6/2010
Ông Vũ Ngọc Anh	001124	10/7/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	001126	10/7/2014
Bà Vũ Thị Thùy Dương	001133	29/8/2014

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • dụng cụ văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |

(e) Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trả trước thể hiện theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Hội đồng quản trị quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại trong vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(k) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(l) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	129.927	241.259
Tiền gửi ngân hàng	173.134	953.665
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	35.500.000	32.000.000
	<hr/>	<hr/>
	35.803.061	33.194.924

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản bằng các đơn vị tiền tệ khác VND tương đương 133 triệu VND (31/12/2014: 246 triệu VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Lãi suất năm tại ngày cuối kỳ/năm của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 0,25%/năm (31/12/2014: 0,25%) và bằng Đồng Việt Nam là 5,3%/năm (31/12/2014: từ 5% đến 7,5%/năm).

6. Các khoản phải thu khác

Đây là các khoản lãi phải thu từ tiền gửi VND và USD có kỳ hạn từ một tháng đến một năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 0,25% đến 5,3%/năm (31/12/2014: từ 0,25% đến 7,5%/năm).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tạm ứng cho nhân viên	276.125	130.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	280.665	93.555
	556.790	223.555

8. Tài sản cố định hữu hình

<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</i>	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	388.418	824.732	1.213.150
Khấu hao trong kỳ	15.381	-	15.381
Số dư cuối kỳ	403.799	824.732	1.228.531
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	41.015	-	41.015
Số dư cuối kỳ	25.634	-	25.634

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.162 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 1.162 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	357.657	824.732	1.182.389
Khấu hao trong kỳ	15.381	-	15.381
Số dư cuối kỳ	373.038	824.732	1.197.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	71.776	-	71.776
Số dư cuối kỳ	56.395	-	56.395

9. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Đặt cọc thuê văn phòng	606.888	606.888
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	10.000	10.000
	616.888	616.888

10. Phải trả người bán

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải trả Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Daido - Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Việt Nam II (VIF II)	1.617.136	1.587.066
Phải trả phí kiểm toán, tư vấn	79.662	461.550
Phải trả khác	31.672	141.296
	1.728.470	2.189.912

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.526	704.212
Thuế thu nhập cá nhân	237.582	375.760
Thuế nhà thầu	69.450	99.160
	<u>1.484.558</u>	<u>1.179.132</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015

	1/1/2015 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2015 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.212	2.343.132	(1.869.818)	1.177.526
Thuế thu nhập cá nhân	375.760	313.139	(451.317)	237.582
Thuế nhà thầu	99.160	95.960	(125.670)	69.450
	<u>1.179.132</u>	<u>2.752.231</u>	<u>(2.446.805)</u>	<u>1.484.558</u>

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	1/1/2014 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2014 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.904	1.471.303	(1.110.047)	895.160
Thuế thu nhập cá nhân	388.617	267.784	(506.087)	150.314
Thuế nhà thầu	45.866	95.780	(71.527)	70.119
	<u>968.387</u>	<u>1.834.867</u>	<u>(1.687.661)</u>	<u>1.115.593</u>

12. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND'000	Tỷ lệ	VND'000	Tỷ lệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.500.000	50%	12.500.000	50%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners	12.500.000	50%	12.500.000	50%
	<u>25.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100%</u>

13. Doanh thu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (*)	15.564.033	11.857.258
Doanh thu khác	157.000	151.180
	<hr/> 15.721.033	<hr/> 12.008.438

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam 1 (VIF1). Quỹ này được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006.

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Chi phí lương, phụ cấp	2.599.909	2.801.985
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.381	15.381
Các chi phí hoạt động khác	266.773	187.110
	<hr/> 2.882.063	<hr/> 3.004.476

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.637	1.297.041
Chi phí thuê văn phòng	719.052	896.629
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.780	28.030
Chi phí lương, phụ cấp	845.909	850.453
Chi phí khác	196.094	164.206
	<hr/> 2.641.472	<hr/> 3.236.359

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện hành	2.343.132	1.471.303

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	11.445.547	7.098.872
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	2.289.109	1.419.774
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	23.329	26.710
Chi phí không được khấu trừ thuế	49.279	52.654
Thu nhập được miễn thuế	(18.585)	(27.835)
	2.343.132	1.471.303

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu hoạt động, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh, những năm tiếp theo tính từ năm 2016, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Tất cả các mức miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, mà thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất theo quy định. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

17. Phân chia lợi nhuận

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/BVIM/HDQT ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty đã tiến hành trả cổ tức năm 2014 với tổng số tiền là 6,8 tỷ VND cho hai nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners với số tiền tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giá trị giao dịch		Số dư	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND*000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND*000	30/6/2015 VND*000	31/12/2014 VND*000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Tiền gửi ngắn hạn	87.509.400	57.084.450	52.509.400	51.369.915
Lãi tiền gửi	1.615.044	1.757.741	480.211	926.988
Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	719.052	896.629	606.888	606.888
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	15.564.033	11.857.258	-	-
Phải trả khác	115.000	-	136.500	21.500
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị				
Lương và thù lao	778.905	780.687	161.450	249.519
Tạm ứng công tác phí (*)	279.125	66.061	269.125	55.000
Thành viên độc lập trong Hội đồng Quản trị				
Chi phí tư vấn	599.515	587.188	599.515	267.000

(*) Khoản tạm ứng công tác phí đã được hoàn ứng trong tháng 7 năm 2015.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

19. Các hoạt động quản lý quỹ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Số quỹ do Công ty quản lý	1	1
Phí thu được trong kỳ (VND'000)	15.564.033	11.857.258
- <i>Phí quản lý quỹ (VND'000)</i>	15.564.033	11.857.258
	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý	837.152.947	1.255.404.947
- Quỹ Đầu tư Việt Nam		

20. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	30/6/2015	31/12/2014
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,18%	1,23%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,05%	0,08%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,82%	98,77%
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	57,90%	42,27%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,04%	23,24%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	16,70%	20,95%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	7,42%	9,87%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	13,07	9,79
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,05%	0,09%
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	13,33	10,01
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	8,86	6,30

21. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	35.673.134	32.953.665
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	17.009.400	18.416.250
Các khoản phải thu khác	(iii)	480.211	926.988
		<hr/>	<hr/>
		53.162.745	52.296.903

Công ty Liên doanh Quản lý Dầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất nhỏ do thời hạn thanh toán ngắn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng các khoản phải thu đó có chất lượng tín dụng cao và không cần phải lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND'000	Đòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Phải trả người bán	1.728.470	1.728.470	1.728.470
Chi phí phải trả	691.548	691.548	691.548
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	136.500	136.500	136.500
	2.556.518	2.556.518	2.556.518
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	2.189.912	2.189.912	2.189.912
Chi phí phải trả	267.000	267.000	267.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.500	21.500	21.500
	2.478.412	2.478.412	2.478.412

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà những biến động về tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến giá trị hợp lý và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD"). Ảnh hưởng của các giao dịch bằng ngoại tệ khác USD là không đáng kể.

Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ USD
	(VND'000	(VND'000
	tương đương)	tương đương)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.367	148.899
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	5.009.400	4.916.250
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	(1.617.136)	(1.587.066)
	<hr/>	<hr/>
	3.484.631	3.478.083
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21.780	21.375
	<hr/>	<hr/>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với vốn chủ sở hữu ("VCSH") và lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với VCSH
	và lợi nhuận thuần
	VND'000
30/6/2015	
USD (mạnh thêm 1%)	27.877
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%)	27.824
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	173.134	953.665
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	35.500.000	32.000.000
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	17.009.400	18.416.250

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.385 nghìn VND lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty (31/12/2014: 7.629 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	35.803.061	35.803.061	33.194.924	33.194.924
▪ Đầu tư ngắn hạn	17.009.400	17.009.400	18.416.250	18.416.250
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	480.211	(*)	926.988	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	556.790	(*)	223.555	(*)
▪ Các khoản phải thu dài hạn khác	616.888	(*)	616.888	(*)

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Phải trả người bán	(1.728.470)	(*)	(2.189.912)	(*)
Chi phí phải trả	(691.548)	(*)	(267.000)	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(136.500)	(*)	(21.500)	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

22. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác của kỳ kết thúc giữa niên độ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 và năm kết thúc ngày 31/12/2014: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

(b) Tiền thưởng

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên. Các khoản tiền thưởng này sẽ được công bố và ghi nhận vào cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

11 -08- 2015